

Báo cáo Tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-32



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		224.851.121.489	114.449.910.164
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	36.453.888.315	18.709.939.982
111	1. Tiền		9.653.888.315	12.909.939.982
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.800.000.000	5.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	78.756.434.004	8.931.104.604
121	1. Chứng khoán kinh doanh		78.756.434.004	8.931.104.604
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.544.088.909	76.806.833.053
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.142.915.085	42.035.963.504
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		638.102.856	1.556.193.569
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	61.763.070.968	33.214.675.980
140	IV. Hàng tồn kho		100.279.551	550.923.522
141	1. Hàng tồn kho	7	100.279.551	550.923.522
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.996.430.710	9.451.109.003
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.841.933.045	3.626.301.046
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.133.342.435	5.803.652.727
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	21.155.230	21.155.230
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.602.312.555.772	1.408.176.079.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	300.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		127.167.518.566	139.171.679.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	127.167.518.566	139.171.679.115
222	- Nguyên giá		197.986.190.085	199.875.435.140
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.818.671.519)	(60.703.756.025)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.899.575.862	16.899.575.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.899.575.862	16.899.575.862
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.107.769.736.559	1.200.524.318.705
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	1.134.245.246.400	1.134.245.246.400
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	73.700.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(26.675.509.841)	(7.420.927.695)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		50.475.724.785	51.580.506.159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	50.475.724.785	51.580.506.159
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.827.163.677.261	1.522.625.990.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		765.435.580.099	498.584.453.279
310	I. Nợ ngắn hạn		169.393.283.996	191.691.898.068
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	25.645.042.425	24.133.531.702
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	9.083.184
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	894.022.586	714.066.950
314	4. Phải trả người lao động		4.669.207.722	5.449.091.747
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	21.034.102.884	3.584.291.890
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.703.712.990	2.602.526.531
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	112.045.136.969	153.452.698.412
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.402.058.420	1.746.607.652
330	II. Nợ dài hạn		596.042.296.103	306.892.555.211
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	596.042.296.103	306.892.555.211
400	D. NGUỒN VỐN		1.061.728.097.162	1.024.041.536.726
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.061.728.097.162	1.024.041.536.726
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	756.538.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		237.015.752.239	199.329.191.803
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		198.592.191.803	125.624.438.820
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		38.423.560.436	73.704.752.983
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.827.163.677.261	1.522.625.990.005

Lucuu

[Signature]



[Signature]

Lưu Việt Bắc
 Người lập

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022

[Handwritten mark]

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.211.324.143	52.597.671.605	145.421.809.902	138.647.143.278
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.211.324.143	52.597.671.605	145.421.809.902	138.647.143.278
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	35.231.971.704	45.054.918.536	124.963.262.594	119.263.067.773
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.979.352.439	7.542.753.069	20.458.547.308	19.384.075.505
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.723.226.348	2.315.957.637	97.423.585.638	77.069.289.242
22	7. Chi phí tài chính	21.539.032.413	(12.062.249.725)	60.532.590.246	30.245.591.130
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	15.382.764.251	9.953.257.943	39.152.317.207	29.005.598.360
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.336.143.267	5.234.790.812	19.270.318.579	16.345.211.077
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.827.403.107	16.686.169.619	38.079.224.121	49.862.562.540
31	10. Thu nhập khác	4.860.800	78.724.000	344.386.432	104.249.740
32	11. Chi phí khác	-	41.505.406	50.117	57.692.627
40	12. Lợi nhuận khác	4.860.800	37.218.594	344.336.315	46.557.113
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.832.263.907	16.723.388.213	38.423.560.436	49.909.119.653
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.832.263.907	16.723.388.213	38.423.560.436	49.909.119.653

Nguyễn Thị Phương Nga

Nguyễn Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Đương Đức Tỉnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.423.560.436	49.909.119.653
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		12.795.095.226	11.336.245.081
03	Các khoản dự phòng		19.254.582.146	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(97.707.929.304)	(77.069.289.242)
06	Chi phí lãi vay		39.152.317.207	29.005.598.360
07	Các khoản điều chỉnh khác		2.077.635.337	-
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.995.261.048	13.181.673.852
09	Giảm các khoản phải thu		9.930.582.066	36.145.221.410
10	Giảm hàng tồn kho		450.643.971	18.134.247
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(8.206.151.836)	1.327.410.713
12	Giảm chi phí trả trước		(215.631.999)	(1.014.308.223)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.874.670.600	1.347.273.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.338.198.768)	(20.479.116.506)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.220.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(81.549.232)	(1.048.903.316)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.590.374.150)	27.257.385.177
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.603.513.637)	(26.160.124.380)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.200.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(85.000.000.000)
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.627.762.008	70.847.123.241
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(235.175.751.629)	(40.313.001.139)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		566.622.810.314	230.247.433.184
34	Tiền trả nợ gốc vay		(311.108.266.202)	(197.306.535.363)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.470.000)	(1.492.980.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		255.510.074.112	31.447.917.821
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.743.948.333	18.392.301.859
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	18.709.939.982	34.393.617.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	36.453.888.315	52.785.919.442

Lưu Việt Bắc

Đặng Thị Phương Nga



Dương Đức Tính

Lưu Việt Bắc
 Người lập

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Phòng 406, tầng 4, tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có các Công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------------|-----------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 07-30 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 10-15 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn | 06-10 năm |
| ▶ Thiết bị văn phòng | 05-10 năm |
| ▶ Cây xanh | 05 năm |

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	590.499.036	196.759.221
Tiền gửi ngân hàng	9.063.389.279	12.713.180.761
Các khoản tương đương tiền	26.800.000.000	5.800.000.000
	36.453.888.315	18.709.939.982

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

4. Các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2021		01/01/2022			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (i)	5.056.434.004	7.714.200.000	-	8.931.104.604	12.486.180.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ii)	73.700.000.000	-	-	-	-	-
	78.756.434.004	7.714.200.000	-	8.931.104.604	12.486.180.000	-

(i) Tương ứng 86.000 cổ phiếu được xác định theo giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2022 trên sàn HOSE là 89.700 VND/cổ phiếu.

(ii) Tương ứng 1.355.200 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(26.675.509.841)	350.286.066.400	(7.420.927.695)
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	1.134.245.246.400	(26.675.509.841)	1.134.245.246.400	(7.420.927.695)

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2022

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động sản xuất kinh doanh	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
			Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.							
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2022

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất kinh doanh Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,54%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.	0,00%	0,00%	40,91%	75,00%	40,91%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá.	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không.	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	74,50%	74,50%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Số 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, Phường Duyên Hải, Thành Phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	0,00%	0,00%	35,45%	65,00%	35,45%	65,00%	35,45%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2022

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
15	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	51,59%	51,55%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
16	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
17	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	34,10%	66,15%	34,10%	66,15%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sông Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
23	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cường C, Xã Tiên Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.538.081.875	10.137.394.989
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	7.162.766.519
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.088.493.768	4.095.930.446
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.591.123.568	4.126.214.256
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	10.990.103.974	3.603.666.493
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	11.261.383.573	9.163.000
Khác	6.673.728.327	12.900.827.801
	38.142.915.085	42.035.963.504

6. Phải thu khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	151.782.480	140.218.236
Ký cược, ký quỹ	151.850.000	201.850.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	46.768.802.400	31.179.201.600
Lãi tiền gửi, tiền cho vay trích trước	54.131.508	14.575.343
Phải thu về hợp tác kinh doanh	14.166.666.665	-
Phải thu khác	469.837.915	1.678.830.801
	61.763.070.968	33.214.675.980
Dài hạn		
Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh	300.000.000.000	-
	300.000.000.000	-

7. Hàng tồn kho

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	100.279.551	547.798.340
Chi phí sản xuất KDDD	-	3.125.182
	100.279.551	550.923.522

8. Chi phí trả trước

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	900.174.166	1.534.353.054
Cải tạo, sửa chữa	1.124.490.360	505.782.778
Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	904.105.801	803.598.380
Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	408.804.520	222.633.315
Khác	504.358.198	559.933.519
	<u>3.841.933.045</u>	<u>3.626.301.046</u>
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	9.919.817.554	10.100.540.281
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	40.555.907.231	41.479.965.878
	<u>50.475.724.785</u>	<u>51.580.506.159</u>

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02-2017/BĐS-HĐNT tại Khu công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.899.575.862	16.899.575.862
- Dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2	16.899.575.862	16.899.575.862
	<u>16.899.575.862</u>	<u>16.899.575.862</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2022	112.887.645.450	23.414.998.519	54.667.081.087	8.603.942.530	301.767.554	-	199.875.435.140
Mua mới	-	-	2.487.643.637	115.870.000	-	-	2.603.513.637
Thanh lý	-	(192.600.000)	(4.300.158.692)	-	-	-	(4.492.758.692)
Tại ngày 30/09/2021	112.887.645.450	23.222.398.519	52.854.566.032	8.719.812.530	301.767.554	-	197.986.190.085
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2022	23.086.673.125	9.388.785.085	24.325.601.423	3.611.041.109	291.655.283	-	60.703.756.025
Khấu hao	4.946.949.729	1.506.018.792	4.508.119.896	719.113.164	10.112.271	-	11.690.313.852
Thanh lý	-	(66.167.209)	(1.509.231.149)	-	-	-	(1.575.398.358)
Tại ngày 30/09/2021	28.033.622.854	10.828.636.668	27.324.490.170	4.330.154.273	301.767.554	-	70.818.671.519
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	89.800.972.325	14.026.213.434	30.341.479.664	4.992.901.421	10.112.271	-	139.171.679.115
Tại ngày 30/09/2021	84.854.022.596	12.393.761.851	25.530.075.862	4.389.658.257	-	-	127.167.518.566

four

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	6.018.459.543	6.018.459.543	5.075.952.964	5.075.952.964
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.952.144.102	2.952.144.102	2.552.105.509	2.552.105.509
Công ty Cổ phần nhà ga Hàng hóa ALS	5.048.396.031	5.048.396.031	4.656.431.823	4.656.431.823
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	7.542.364.006	7.542.364.006	-	-
Khác	4.083.678.743	4.083.678.743	11.849.041.406	11.849.041.406
	25.645.042.425	25.645.042.425	24.133.531.702	24.133.531.702

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh		30/09/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	659.711.769	1.791.260.504	1.564.119.657	-	432.570.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.155.230	-	-	-	21.155.230	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.105.181	865.661.732	883.068.833	-	69.512.282
Tiền thuê đất	-	-	391.939.382	783.878.764	-	391.939.382
Các loại thuế khác	-	2.250.000	3.250.000	1.000.000	-	-
	21.155.230	714.066.950	3.052.111.618	3.232.067.254	21.155.230	894.022.586

guc
MA

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường	19.361.835.603	3.177.287.672
Lãi vay trích trước	922.927.128	284.589.496
Phải trả khác	749.340.153	122.414.722
	<u>21.034.102.884</u>	<u>3.584.291.890</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	391.188.864	257.256.924
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	15.784.935	17.340.435
Ký quỹ, ký cược	515.000.000	515.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	76.372.500
Lãi vay phải trả	1.595.616.438	1.604.383.562
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.220.253	132.173.110
	<u>2.703.712.990</u>	<u>2.602.526.531</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

15. Các khoản vay và nợ

	01/01/2022		30/09/2022	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Các khoản vay ngắn hạn				
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	128.554.554.199	128.554.554.199	387.437.644.780	102.739.719.733
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	38.554.554.199	38.554.554.199	77.437.644.780	27.739.719.733
Công ty TNHH Logistics Tây Ninh	10.000.000.000	10.000.000.000	171.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	80.000.000.000	80.000.000.000	10.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	-	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	-	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng	-	-	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hàng không Việt Nam	-	-	30.000.000.000	-
	-	-	45.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	24.898.144.213	24.898.144.213	18.670.621.422	9.305.417.236
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	24.898.144.213	24.898.144.213	18.670.621.422	9.305.417.236
	153.452.698.412	153.452.698.412	406.108.266.202	112.045.136.969
Vay dài hạn				
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	45.417.440.551	45.417.440.551	18.670.621.422	26.746.819.129
Trái phiếu thường (*)	286.373.258.873	286.373.258.873	(2.077.635.337)	578.600.894.210
+ Mệnh giá trái phiếu	290.000.000.000	290.000.000.000	-	590.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(3.626.741.127)	(3.626.741.127)	(2.077.635.337)	(11.399.105.790)
	331.790.699.424	331.790.699.424	16.592.986.085	605.347.713.339
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	24.898.144.213	24.898.144.213	9.305.417.236	9.305.417.236
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	306.892.555.211	306.892.555.211	596.042.296.103	596.042.296.103

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/09/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53715.20.0 02.1517387 ngày 13/11/2020	27.739.719.733	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.151 7387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017	5.201.558.009	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh; động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1
3	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.151 7387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	21.545.261.120	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/09/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
4	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	01/2022/HĐVV/ASG-ASGI	5.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tin chấp
5	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	12/HĐVV/TNC/ASG	70.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tin chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(*) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã trái phiếu: ASG_BONDS_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, cổ phiếu NCT; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG

(*) Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2021	630.449.640.000	68.173.434.923	252.321.319.163	950.944.394.086
Lợi nhuận năm trước	-	-	49.909.119.653	49.909.119.653
Phân phối lợi nhuận	-	-	(607.610.343)	(607.610.343)
Tại ngày 30/09/2021	756.538.910.000	68.173.434.923	175.533.558.473	1.000.245.903.396
Tại ngày 01/01/2022	756.538.910.000	68.173.434.923	199.329.191.803	1.024.041.536.726
Lợi nhuận kỳ này	-	-	38.423.560.436	38.423.560.436
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(737.000.000)	(737.000.000)
Tại ngày 30/09/2022	756.538.910.000	68.173.434.923	237.015.752.239	1.061.728.097.162

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 22/06/2022 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2022.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67.261.200.000	8,89%	67.261.200.000	8,89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48%	49.032.080.000	6,48%
Khác	640.245.630.000	84,63%	640.245.630.000	84,63%
	756.538.910.000	100%	756.538.910.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	756.538.910.000	630.449.640.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	756.538.910.000	630.449.640.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.372.500	1.569.352.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	126.089.270.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	126.089.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	4.470.000	127.582.250.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	4.470.000	127.582.250.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	71.902.500	76.372.500

d. Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	99.032.361.222	90.314.801.927
Dịch vụ vận tải hàng hoá	20.797.206.761	28.113.469.914
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	24.536.483.291	19.384.979.072
Dịch vụ khác	1.055.758.628	833.892.365
	145.421.809.902	138.647.143.278

18. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	91.521.921.338	83.486.077.269
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	20.361.116.102	22.458.832.162
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	12.367.527.975	12.817.999.476
Giá vốn khác	712.697.179	500.158.866
	124.963.262.594	119.263.067.773

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	391.859.173	231.494.471
Thu nhập vốn góp hợp tác kinh doanh	14.166.666.665	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.970.870.400	75.812.088.400
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	1.894.189.400	221.527.000
Khác	-	804.179.371
	97.423.585.638	77.069.289.242

20. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.593.604.892	8.811.077.812
Dự phòng đầu tư tài chính	19.254.582.146	-
Lãi trái phiếu thường	29.558.712.315	20.194.520.548
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	2.077.635.337	709.579.782
Khác	48.055.556	530.412.988
	60.532.590.246	30.245.591.130

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.144.696.475	9.376.017.650
Chi phí đồ dùng văn phòng	764.000.528	311.202.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.256.354	1.083.772.473
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	1.837.500.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.551.457.872	3.684.964.928
Chi phí bằng tiền khác	2.108.407.350	1.883.253.808
	19.270.318.579	16.345.211.077

22. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	38.423.560.436	49.909.119.653
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)		(812.967.609)
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	(290.795.508)	-
- Hoạt động không ưu đãi	38.714.355.944	50.722.087.262
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	902.321.241	627.288.887
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	80.970.870.400	75.812.088.400
Thu nhập được ưu đãi miễn thuế TNDN	-	-
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	-
	-	-
Thuế suất được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	-	-
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Tuy nhiên, tới năm 2020 dự án mới bắt đầu có thu nhập chịu thuế, nên thời gian miễn thuế TNDN được tính từ năm 2020.

Handwritten signature/initials

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.936.502.525	5.088.093.436
Chi phí nhân công	16.902.482.998	21.682.020.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.795.095.226	15.641.840.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.738.258.136	88.907.134.206
Chi phí khác bằng tiền	4.858.117.106	4.289.190.190
	144.230.455.991	135.608.278.850

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

26. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Năm 2022

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.032.361.222	20.797.206.761	24.536.483.291	1.055.758.628	145.421.809.902
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	99.032.361.222	20.797.206.761	24.536.483.291	1.055.758.628	145.421.809.902
Giá vốn bộ phận	91.521.921.338	20.361.116.102	12.367.527.975	712.697.179	124.963.262.594
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.510.439.884	436.090.659	12.168.955.316	343.061.449	20.458.547.308
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					19.270.318.579
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.188.228.729
Doanh thu hoạt động tài chính					97.423.585.638
Chi phí tài chính					60.532.590.246
Thu nhập khác					344.386.432
Chi phí khác					50.117
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					38.423.560.436

27. Số liệu so sánh

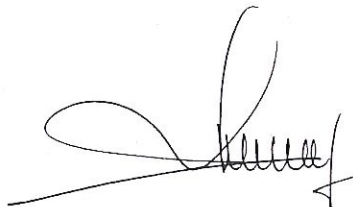
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2021.

28. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 10 năm 2022.



Lưu Việt Bắc
Người lập
Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

